

HỘ KINH DOANH THANH TRÀ QUÁN

*

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY
PHÉP MÔI TRƯỜNG**
Của dự án Thanh Trà Quán

CHỦ CƠ SỞ



VÕ THÀNH NHẬN

Cầu Kè, Tháng 01/2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC VIẾT TẮT	3
DANH MỤC BẢNG	4
DANH MỤC HÌNH	5
Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	6
1.1. Tên chủ cơ sở.....	6
1.2. Tên cơ sở.....	6
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	7
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	7
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	7
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	9
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	9
1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu tại cơ sở.....	9
1.4.2. Nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp điện năng.....	11
1.4.3. Nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp nước.....	11
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	12
Chương II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	13
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	13
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	13
2.2.1. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường nước mặt (nơi tiếp nhận nguồn nước mưa, nước thải của cơ sở).....	13
2.2.2. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường không khí.....	18
Chương III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ BIỆN PHÁP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	19
3.1. Công trình biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	19
3.1.1. Thu gom thoát nước mưa.....	19
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	19
3.1.3. Xử lý nước thải.....	20
3.1.4. Công trình biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	22
3.1.5. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	22

3.1.6. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn nguy hại	23
3.1.7. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn.....	23
3.1.8. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	24
Chương IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	25
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	25
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi, khí thải: không có.....	26
4.3. Nội dung cấp phép đối với tiếng ồn: không có.....	26
Chương V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	27
5.1. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo	27
5.1.1. Kết quả giám sát chất lượng nước thải	27
5.1.2. Kết quả giám sát chất lượng nước mặt	27
5.1.2. Kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh	28
Chương VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN QUẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	29
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	29
6.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	29
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	29
Chương VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	31
Chương VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	32
PHẦN PHỤ LỤC.....	33
PHỤ LỤC I.....	34
PHỤ LỤC II.....	35
PHỤ LỤC III.....	36

DANH MỤC VIẾT TẮT

BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CP	Chính phủ
CQ	Giấy chứng nhận chất lượng
CTNH	Chất thải nguy hại
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
CTR	Chất thải rắn
HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
NĐ	Nghị định
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
QĐ	Quyết định
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TT	Thông tư
UBND	Ủy ban nhân dân
GPMT	Giấy phép môi trường

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Vị trí của dự án trên ảnh vệ tinh.....	6
Hình 1.2. Quy trình kinh doanh tại nhà hàng.....	8
Hình 1.3. Quy trình kinh doanh OCOP tại cơ sở.....	9
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa chảy tràn tại khu vực dự án	19
Hình 3.2. hệ thống xử lý nước thải tập trung dự kiến.....	21

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu trong 01 tuần của cơ sở.....	9
Bảng 1.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở.....	12
Bảng 2.1. Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt (L_{td}).....	16
Bảng 2.2. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt.....	17
Bảng 2.3. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt.....	17
Bảng 2.6. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí tại khu vực phía trước cơ sở	18
Bảng 3.1. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sinh hoạt xả ra kênh thủy lợi.....	20
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm, giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải đề nghị cấp phép.....	25
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải trước xử lý.....	27
Bảng 5.2. Tổng hợp kết quả quan trắc nước mặt trong 03 đợt	27
Bảng 5.3. Kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh phía trước cơ sở	28
Bảng 6.1. Chương trình quan trắc định kỳ của cơ sở.....	29
Bảng 6.2. Bảng tổng hợp kinh phí thực hiện giám sát môi trường tại cơ sở	30

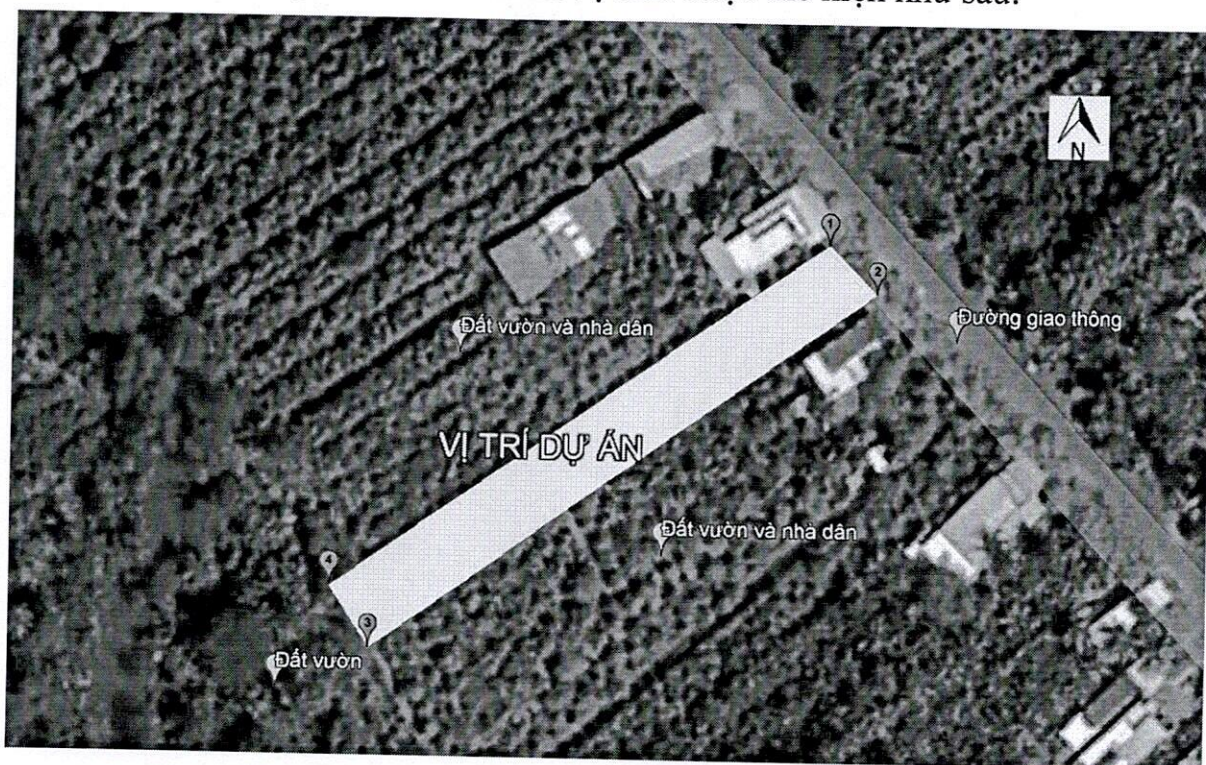
Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ**1.1. Tên chủ cơ sở**

- Tên chủ cơ sở: Hộ kinh doanh Võ Thành Nhận
- Địa chỉ: Số 128, ấp Tân Qui 2, xã Hòa Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.
- Đại diện: (Ông) Võ Thành Nhận Chức vụ: chủ cơ sở
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 58D8003451 do Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Cầu Kè cấp lần đầu ngày 31/10/2022.

1.2. Tên cơ sở**THANH TRÀ QUÁN**

- Địa điểm cơ sở: Số 128, ấp Tân Qui 2, xã Hòa Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Cơ sở tọa lạc tại thửa đất số 239,244 tờ bản đồ số 2 có diện tích 6.470 m² thuộc ấp Tân Qui 2, xã Hòa Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Trong đó tổng diện tích thực hiện là 4.840m². Tứ cận tiếp giáp như sau:

- + Phía Đông : giáp kênh.
 - + Phía Bắc: giáp đường liên ấp.
 - + Phía Tây: giáp đất vườn.
 - + Phía Nam: giáp đất vườn.
- Sơ đồ mô tả vị trí cơ sở trên ảnh vệ tinh được thể hiện như sau:



Hình 1.1. Vị trí của cơ sở trên ảnh vệ tinh

- **Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của cơ sở:**

Từ tháng 10/2022 đến nay, cơ sở chưa lập thủ tục về môi trường do chủ cơ sở chưa tiếp cận đầy đủ các quy định trong việc lập các giấy phép môi trường.

- **Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)**

+ Cơ sở có vốn đầu tư 350.000.000 đồng và căn cứ theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 8 và khoản 4 điều 10 của Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 thì cơ sở thuộc nhóm C.

+ Căn cứ theo quy định tại số thứ tự thứ 2 Mục II Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì cơ sở thuộc nhóm III.

+ Căn cứ khoản 1, điều 39 và khoản 4, Điều 41 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 thì cơ sở thuộc đối tượng phải có GPMT môi trường trình UBND huyện Cầu Kè thẩm định và cấp phép.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Quy mô hoạt động: Thanh Trà Quán có tổng diện 6.670 m². Trong đó, diện tích đầu tư xây dựng công trình (tối thiểu 200 m²) khoảng 259,6 m², bao gồm các hạng mục:

Nhà hàng: 104 m², nền gạch, cột bê tông, vách xây lửng, mái tol mù công nghiệp.

+ Bếp: 54 m², nền gạch, cột bê tông, vách tường, mái lợp tol lạnh.

+ Khu vực trưng bày và bán các sản phẩm hàng OCOP: 79 m²; nền gạch, cột bê tông, vách tường, mái lợp tol lạnh.

+ Nhà vệ sinh (04 phòng): Diện tích 22,1 m², nền gạch, vách tường, mái làm bằng lợp tol lạnh.

- Công suất phục vụ (tối thiểu 100 khách): 150 khách.

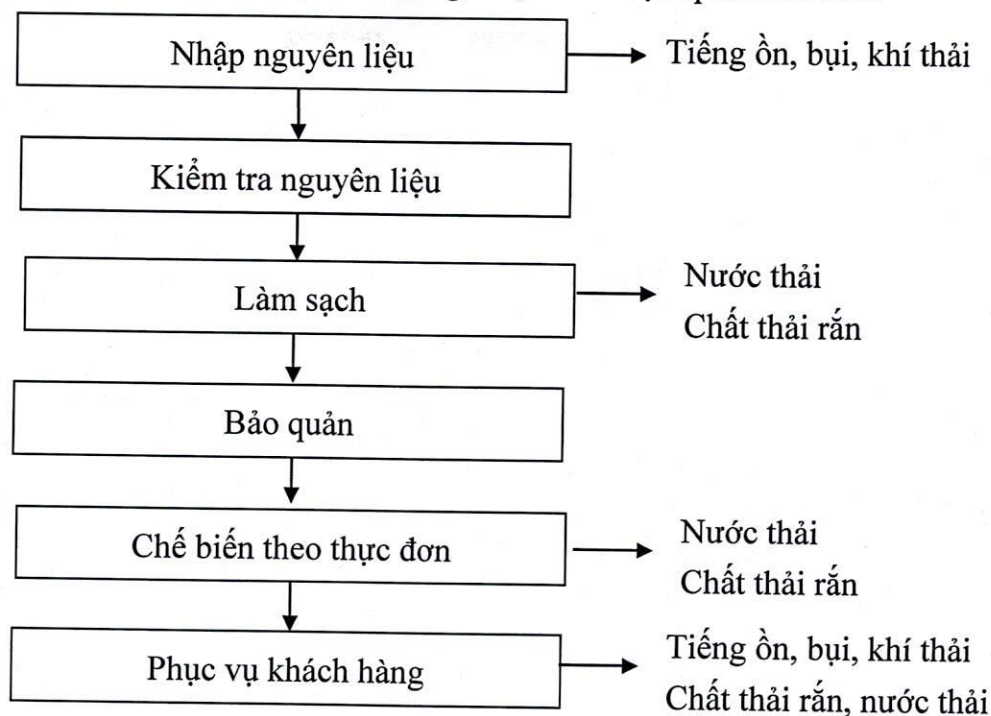
- Tổng số lao động phục vụ (thường xuyên, có hợp đồng lao động): 05

+ Quản lý: 01

+ Nhân viên: 04 (01 đầu bếp, 03 nhân viên)

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Quy trình kinh doanh tại nhà hàng được thể hiện qua hình sau:

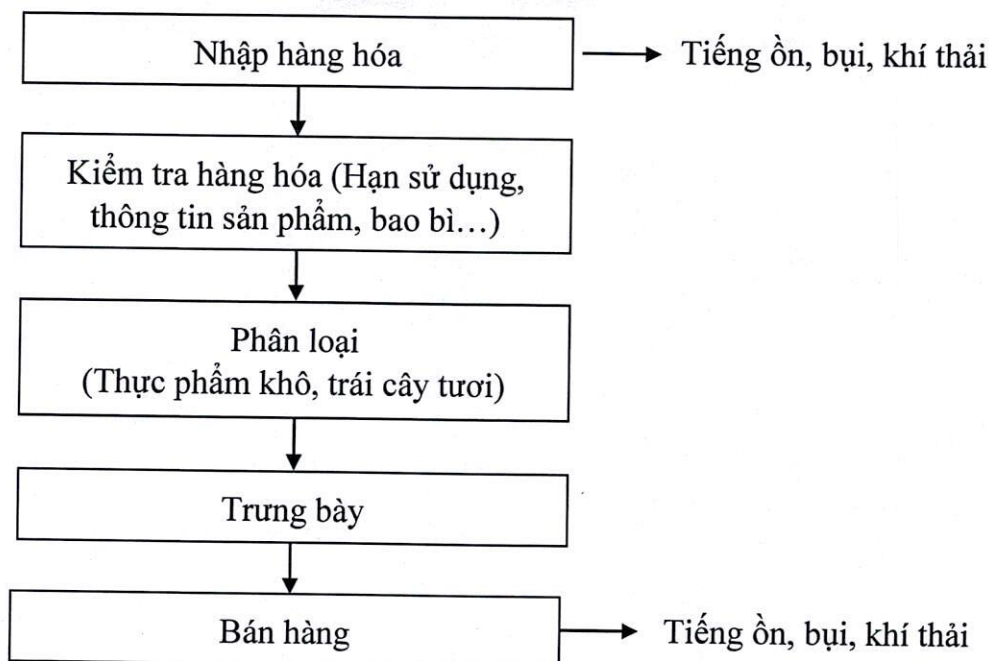


Hình 1.2. Quy trình kinh doanh tại nhà hàng

*** Thuyết minh quy trình:**

Các loại thực phẩm được nhập về từ các cửa hàng trong tỉnh Trà Vinh. Thực phẩm sau khi tiếp nhận sẽ được kiểm tra chất lượng, phân loại và được sơ chế, bảo quản. Đối với các loại thực phẩm sống như thịt, cá,... được giữ lạnh dưới 5°C nếu sử dụng ngay trong ngày hoặc cấp đông để bảo quản. Tuy nhiên, chủ cơ sở không nhập số lượng nhiều đối với mặt hàng này để đảm bảo chất lượng phục vụ. Đối với rau củ quả được bảo quản ở ngăn mát dưới 8°C và sử dụng tối đa trong 24 giờ để đạt chất lượng tốt nhất. Tùy thuộc số lượng khách hàng và món ăn được yêu cầu theo thực đơn, nhà bếp sẽ chế biến và phục vụ cho khách hàng.

Quy trình nhập và bán hàng OCOP tại cơ sở được thể hiện theo hình sau:



Hình 1.3. Quy trình kinh doanh OCOP tại cơ sở

*Thuyết minh quy trình:

Các sản phẩm hàng hóa đạt chứng nhận OCOP trên địa bàn tỉnh được nhập về cơ sở, sau đó sẽ kiểm tra đầy đủ các thông tin sản phẩm như bao bì, hạn sử dụng. Khi kiểm tra xong sẽ tiến hành phân loại các sản phẩm và trưng bày tại cửa hàng. Sau đó sẽ xuất bán cho khách hàng.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở là các món ăn được nhà hàng phục vụ theo yêu cầu và hàng đóng gói đạt chuẩn chứng nhận OCOP.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu tại cơ sở

Nhu cầu sử dụng nguyên liệu trong quá trình hoạt động của cơ sở được trình bày theo sau:

Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu trong 01 tuần của cơ sở

Stt	Tên nguyên liệu	Đơn vị tính	Khối lượng	Nguồn cung cấp
1	Sườn heo	Kg/tuần	05	
2	Thịt đùi, ba rọi	Kg/tuần	06	
3	Thịt gà	Kg/tuần	11	

Stt	Tên nguyên liệu	Đơn vị tính	Khối lượng	Nguồn cung cấp
4	Ếch	Kg/tuần	5	Cửa hàng thực phẩm trong tỉnh Trà Vinh
5	Thịt bò	Kg/tuần	3	
6	Tôm	Kg/tuần	5	
7	Tép	Kg/tuần	6	
8	Cua đồng	Kg/tuần	2	
9	Cá hú	Kg/tuần	22	
10	Cá phèn	Kg/tuần	3	
11	Cá bông	Kg/tuần	3	
12	Cá biển	Kg/tuần	3	
13	Cá rô	Kg/tuần	2	
14	Cá ngát	Kg/tuần	3	
15	Bánh canh	Kg/tuần	11	
16	Cải thảo	Kg/tuần	2	
17	Cải trắng	Kg/tuần	01	
18	Ớt sừng	Kg/tuần	2	
19	Rau muống	Kg/tuần	10	
20	Tỏi xay, tỏi nguyên củ	Kg/tuần	2,5	
21	Khổ qua	Kg/tuần	3	
22	Ngò gai, ngò rí, rau om	Kg/tuần	2	
23	Đường cát	Kg/tuần	01	
24	Gạo	Kg/tuần	14	
25	Hành lá	Kg/tuần	07	
26	Dầu ăn	Thùng/tuần	02	
27	Nước mắm (5L)	Thùng/tuần	01	
28	Mì 3 miền	Thùng/tuần	01	

Stt	Tên nguyên liệu	Đơn vị tính	Khối lượng	Nguồn cung cấp
29	Dầu hào	Chai/tuần	06	
30	Trứng vịt	Chục/tuần	03	
31	Trứng cút	Chục/tuần	03	
32	Trứng gà	Chục/tuần	01	

(Nguồn: Thanh Trà Quán, 2022)

1.4.2. Nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp điện năng

Điện năng sử dụng phục vụ cho chiếu sáng, sinh hoạt,... tại cơ sở. Ước tính lượng điện sử dụng khoảng 807 kWh/tháng. Nguồn cung cấp điện là Điện lực huyện Cầu Kè. Cơ sở không có máy phát điện dự phòng.

1.4.3. Nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp nước

Nhu cầu sử dụng nước phục vụ cho hoạt động kinh doanh, sinh hoạt của cơ sở có tổng khối lượng là 5,32 m³/ngày. Trong đó:

- Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt:
 - + Có 05 nhân viên làm việc trực tiếp tại cơ sở: Theo QCVN 01:2021/BXD thì định mức nước cấp tối thiểu là 80 lít/người/ngày.đêm. Vậy, lượng nước cấp sinh hoạt cho nhân viên bán hàng là 0,4 m³/ngày.
 - + Khách hàng đến cơ sở: mỗi ngày có khoảng 150 khách hàng đến cơ sở nhưng do các đối tượng này chỉ ở lại Nhà hàng trong thời gian ngắn nên ước tính nhu cầu sử dụng nước bằng 1/3 định mức cấp nước tối thiểu, tương đương 40,5 lít/ngày. Vậy lượng nước cấp cho sinh hoạt của khách hàng khoảng 4,05 m³/ngày.
- Nước phục vụ nhà ăn: Theo TCVN 4513:1998 thì nhu cầu dùng nước của nhà ăn tập thể đối với 01 người/bữa là 18-25 lít/ngày, chọn nhu cầu dùng là 18 lít/ngày, có khoảng 150 khách hàng đến liên hệ mỗi ngày, vậy lượng nước tiêu thụ phục vụ chế biến thức ăn là 2,7 m³/ngày.
- Nước cấp cho mục đích tưới cây, sân đường: theo QCVN 01:2021/BXD thì định mức nước cấp tưới cây, sân bãi tối thiểu bằng 8% lượng nước sinh hoạt. Ước tính lượng nước cấp cho tưới cây, sân đường khoảng 0,342 m³/ngày.
- Nguồn cung cấp nước: nước cấp từ trạm cấp nước sạch của xã An Phú Tân.

Bảng 1.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở

STT	Mục đích sử dụng	ĐVT	Khối lượng
1	Nước cấp sinh hoạt	m ³ /ngày	4,45
2	Nước phục vụ bếp ăn	m ³ /ngày	2,7
3	Nước tưới cây rửa đường	m ³ /ngày	0,342
Tổng cộng (1 + 2 + 3)		m ³ /ngày	7,492

(Nguồn: Thanh Trà Quán, 2022)

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

Thời gian hoạt động tại cơ sở từ 5 giờ sáng đến 17 giờ chiều.

Chương II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Việc đầu tư xây dựng cơ sở “Thanh Trà Quán” là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Cụ thể như sau:

- Cơ sở sẽ góp phần làm đa dạng về phát triển du lịch tham quan và ăn uống trong tỉnh, tạo ra thị trường cạnh tranh lành mạnh trong ngành cho các doanh nghiệp, đảm bảo lợi ích người tiêu dùng, phù hợp theo Quyết định số 1921/QĐ-UBND, ngày 28/09/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Ban hành kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Cơ sở kinh doanh nhà hàng và trưng bày, bán sản phẩm đạt chuẩn OCOP cho khách du lịch và khách vãng lai, do đó phù hợp với Kế hoạch số 53/KH-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc thực hiện Chỉ thị số 20-CT/TU ngày 13/4/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong phát triển sản phẩm OCOP, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.2.1. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường nước mặt (nơi tiếp nhận nguồn nước mưa, nước thải của cơ sở)

Hiện tại, nước thải từ nhà vệ sinh của cơ sở được thu gom và đưa vào bể tự hoại 02 ngăn để xử lý sơ bộ trước khi cho thoát ra kênh thủy lợi qua ống nhựa uPVC ϕ 60. Nước thải từ khu vực nhà bếp được thu gom về bể thu gom trước khi thải ra kênh thủy lợi. Lưu lượng xả nước thải tối đa là 4,05 m³/ngày đêm.

a) Đặc trưng nguồn nước thải và hoạt động xả nước thải:

- **Các hoạt động phát sinh nước thải:** 02 nguồn thải
 - + Nước thải sinh hoạt từ hoạt động kinh doanh của nhà hàng.
 - + Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của nhân viên và khách hàng.
- **Lưu lượng nước thải phát sinh như sau:**
 - + Tổng lưu lượng xả thải $Q = 4,2 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.
 - + Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $Q_{\max} = 5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

b) Đặc trưng nguồn tiếp nhận nước thải:

- **Hệ thống sông suối, kênh, rạch, hồ ao khu vực tiếp nhận nước thải:**

Trên địa bàn huyện Cầu Kè có mạng lưới sông rạch dày đặc là một hệ thống giao thông đường thủy thuận lợi, bao gồm:

Sông Cầu Kè chảy qua khu vực trung tâm thị trấn, thuyền bè có trọng tải 20-30 tấn giao thông dễ dàng. Bề rộng của sông 20-24m, sâu 4m, chịu tác động chế độ bán nhật triều không đều trên biển Đông; mực nước đỉnh triều hàng tháng thay đổi từ (1,0 - 1,4 m).

Sông Hậu với 21km chiều dài nằm dọc bờ sông Hậu và hệ thống sông rạch chính đều bắt nguồn từ sông Hậu như sông Bông Bót - Tổng Tôn - Bà Nghệ, rạch Tân Dinh. Ngoài ra huyện còn chịu ảnh hưởng triều cường của sông Cổ Chiên khá mạnh thông qua kênh Trà Ngoa ở phần đất xã Thạnh Phú. Sự truyền triều từ sông Hậu vào nội đồng thông qua mạng lưới sông rạch với biên độ triều giảm dần.

- Sông Hậu: Đoạn qua huyện rất rộng và sâu là nguồn nước cung cấp chính trên địa bàn huyện, với thuận lợi là không bị ảnh hưởng của lũ thượng nguồn, sông rộng lớn thoát nước nhanh, trữ nước nhiều.

- Rạch Tân Dinh với chiều dài qua huyện khoảng 5,5 km chảy qua ranh giới huyện Trà Ôn, tại cửa sông có mặt cắt khá lớn vào bên trong hẹp và cạn.

- Rạch Bông Bót - Bà Nghệ: Bắt nguồn từ Bến Cát chảy lên Tam Ngãi – Thông Hòa và nối thông với kênh Trà Ngoa.

- Rạch Cầu Kè - Tổng Tôn: Bắt nguồn từ sông Bông Bót chảy qua thị trấn Cầu Kè, nối tiếp với kênh Tổng Tôn đến kênh Trà Ngoa.

- Rạch Rùm Sóc: Chảy theo ranh giới xã Hòa Tân – Ninh Thới qua nội đồng xã Phong Phú - Châu Điền đến gặp kênh Bung Dừa, kênh có mặt cắt khá lớn.

- Rạch Mỹ Văn - 19/5: Chảy qua nội đồng xã Ninh Thới, Phong Phú, Phong Thạnh và đến gặp sông Cần Chông (Cầu Kè) mặt cắt tại cửa sông khá lớn.

- Kênh Trà Ngoa chịu ảnh hưởng của kênh Bung Trường - Ngãi Chánh, sông Càng Long, do ảnh hưởng của các kênh ngang bắt nguồn từ sông Hậu, sông Cổ Chiên tạo nên nhiều “giáp nước” trên kênh. Đoạn kênh qua Huyện ở xã Thạnh Phú có chiều dài 7,6 km và mặt cắt khá lớn.

- Cơ sở lựa chọn và sự phù hợp của nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Tiếp giáp về phía Bắc của cơ sở là kênh thủy lợi, chiều rộng trung bình từ 4-5 m, mực nước sâu khoảng 2 m.

+ Chọn kênh thủy lợi phía sau cơ sở là nguồn tiếp nhận nước thải vì: kênh có bề mặt trung bình từ 4-5 m, mực nước sâu khoảng 2 m. Lưu lượng dòng chảy nhỏ nhất của kênh là 8,58 m³/s. Lưu lượng xả thải lớn nhất của cơ sở là 5 m³/ngày.đêm, tương đương 0,00005 m³/s rất nhỏ so với lưu lượng dòng chảy

nhỏ nhất của kênh. Tuy nhiên, nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải xả ra kênh vẫn còn cao hơn giá trị giới hạn cho phép quy định tại QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, với K=1,2). Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ).

+ Do đó, việc xả thải của nhà hàng vào kênh thủy lợi không ảnh hưởng lớn đến lưu lượng, chất lượng cũng như mục đích sử dụng nguồn nước tiếp nhận.

- Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước cụ thể như sau:

+ Xác định đoạn kênh cần đánh giá: Căn cứ theo quy định tại Điều 3 và Điều 5 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017, khu vực cần đánh giá khả năng nhận nước thải, sức chịu tải là “đoạn kênh thủy lợi chảy qua khu vực ấp Tân Qui 2, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè”.

+ Xác định mục đích sử dụng nước của nguồn tiếp nhận: Tại thời điểm lập báo cáo, nước mặt kênh thủy lợi dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi.

+ Xác định thông số đánh giá: Các thông số để đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải được lựa chọn đúng theo quy định tại Khoản 1 Điều 82 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, QCVN 08-MT:2015/BTNMT và các quy định hiện hành. Các thông số được lựa chọn cụ thể như sau: TSS, BOD₅, NH₄⁺-N, NO₃⁻-N, PO₄³⁻-P.

+ Xác định phương pháp đánh giá: đoạn kênh thủy lợi chảy qua khu vực phía Bắc của cơ sở thuộc ấp Tân Qui, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè có nguồn nước thải sinh hoạt thải vào đoạn kênh theo quy định Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017, phương pháp đánh giá được lựa chọn là phương pháp đánh giá trực tiếp. Đây là phương pháp đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của kênh được thực hiện trên cơ sở giới hạn tối đa của từng thông số đánh giá theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt, lưu lượng và kết quả phân tích chất lượng nguồn nước kênh, lưu lượng và kết quả phân tích của các nguồn nước thải xả vào đoạn kênh và quá trình gia nhập dòng chảy, biến đổi của các chất gây ô nhiễm.

➤ Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải là kênh thủy lợi bằng phương pháp đánh giá trực tiếp theo Khoản 4 Điều 82 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 cụ thể được trình bày qua các bước như sau:

(1) Công thức đánh giá: $L_m = (L_{td} - L_{nm}) \times F_S$

Trong đó:

+ L_{tn} : khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm, đơn vị tính là kg/ngày;

+ L_{td} : tải lượng tối đa của từng thông số chất lượng nước mặt đối với đoạn kênh và được xác định theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017, đơn vị tính là kg/ngày;

+ L_{nn} : tải lượng của từng thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn kênh và được xác định theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017, đơn vị tính là kg/ngày;

+ F_s : hệ số an toàn, được xem xét, lựa chọn trong khoảng từ 0,7 đến 0,9 trên cơ sở mức độ đầy đủ, tin cậy, chính xác của các thông tin, số liệu sử dụng để đánh giá do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 xem xét, quyết định.

(2) Xác định tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt (L_{td})

Công thức xác định: $L_{td} = C_{qc} \times Q_s \times 86,4$;

+ C_{qc} : Giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng nước của đoạn sông, đơn vị tính là mg/l. Áp dụng, QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B₂.

+ Q_s : Lưu lượng dòng chảy của đoạn kênh đánh giá, đơn vị tính là m³/s. Chọn $Q_s = 8,58$ m³/s tương ứng với lưu lượng dòng chảy nhỏ nhất của kênh thủy lợi.

+ Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m³/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

Bảng 2.1. Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt (L_{td})

STT	Thông số	C_{qc} (mg/l)	Q_s (m ³ /s)	Hệ số thứ nguyên	L_{td} (kg/ngày)
1	TSS	100	8,58	86,4	74.131
2	BOD ₅	25	8,58	86,4	18.533
3	NH ₄ ⁺ -N	0,9	8,58	86,4	667
4	NO ₃ ⁻ -N	15	8,58	86,4	11.120
5	PO ₄ ³⁻ -P	0,5	8,58	86,4	371

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

(3) Xác định tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (L_{nn})

- Công thức xác định: $L_{nn} = C_{nn} \times Q_s \times 86,4$; Trong đó:

+ C_{nn} : kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt, đơn vị tính là mg/l;

+ Q_s : Lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá, đơn vị tính là m^3/s . Chọn $Q_s = 8,58 m^3/s$ tương ứng với lưu lượng dòng chảy nhỏ nhất của kênh thủy lợi.

+ Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l , m^3/s thành đơn vị tính là $kg/ngày$).

- Nhằm có cơ sở tính toán tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có của kênh thủy lợi, chủ cơ sở đã thuê Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích môi trường Phương Nam tiến hành lấy và thử nghiệm 03 mẫu nước mặt kênh thủy lợi.

+ Vị trí lấy mẫu nước mặt phục vụ đánh giá khả năng tiếp nhận của đoạn kênh: Nước mặt kênh thủy lợi.

+ Thời gian và điều kiện lấy mẫu cụ thể như sau:

Bảng 2.2. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt

STT	Ngày lấy mẫu	Điều kiện lấy mẫu	Ghi chú
1	Lần 1: ngày 11/01/2023	- Lấy mẫu lúc: 16 giờ; - Điều kiện: Trời mát, nước ròng. - Mẫu nước đục có cặn, không mùi hôi.	Cơ sở đang hoạt động bình thường và đang thực hiện xả nước thải

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, 2022)

+ Kết quả thử nghiệm mẫu nước mặt như sau:

Bảng 2.3. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
1	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	mg/L	10,0	100
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	8	50
3	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	0,102	10
4	NO_3^- (tính theo N)	mg/L	0,179	50
5	PO_4^{3-} (tính theo P)	mg/L	0,07	10
6	Coliform	MPN/100mL	$9,3.10^3$	5.000

Nhận xét: Kết quả thử nghiệm cho thấy đa số các thông số thử nghiệm có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 14:2008/BTNMT, riêng thông số Coliform vượt giới hạn quy định.

2.2.2. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường không khí

Để đánh giá hiện trạng môi trường không khí khu vực hoạt động của cơ sở, chủ cơ sở phối hợp với Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường lấy và thử nghiệm mẫu không khí xung quanh (K) ngày 11/01/2023.

+ Vị trí giám sát: Không khí khu vực phía trước cổng cơ sở (K).

+ Thông số: Tiếng ồn, bụi, SO₂, NO₂.

Bảng 2.6. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí tại khu vực phía trước cơ sở

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2013/ BTNMT
1	Tiếng ồn	dBA	58,3	70 ^(*)
2	Bụi lơ lửng	mg/m ³	45	300
3	SO ₂	mg/m ³	KPH (LOD = 6,0)	350
4	NO ₂	mg/m ³	3,3	200

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, 2022)

Ghi chú: Giá trị () so sánh với QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

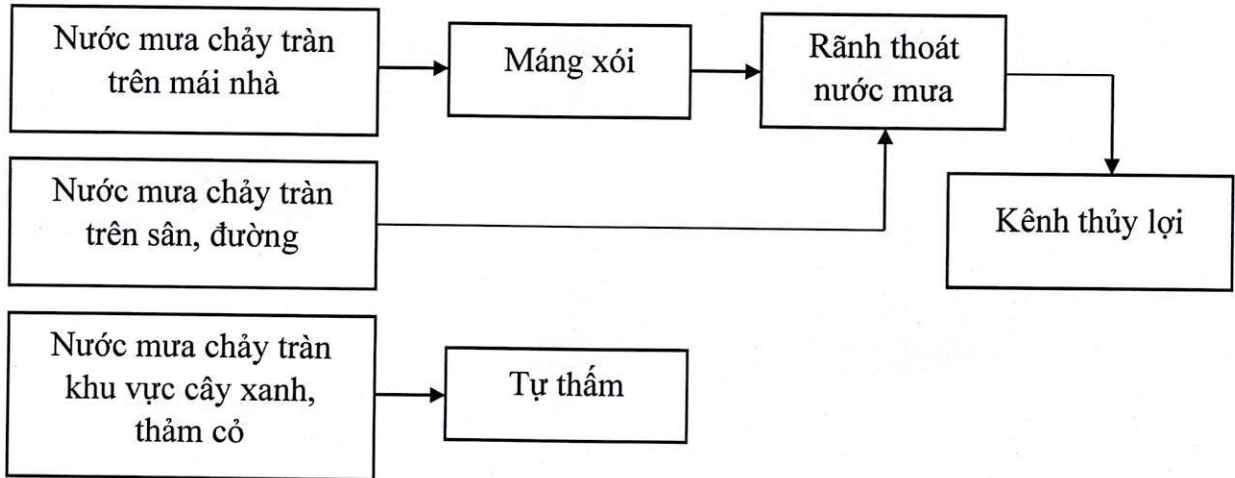
Nhận xét: Chất lượng môi trường không khí xung quanh khu vực phía trước cơ sở đạt tốt, tất cả các chỉ tiêu ô nhiễm đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT. Thông số tiếng ồn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. Vì thế, hoạt động của cơ sở không làm ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh.

Chương III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ BIỆN PHÁP MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom thoát nước mưa

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của Nhà hàng bao gồm các tuyến sau:



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa chảy tràn tại khu vực dự án

* Thuyết minh quy trình:

- Nước mưa chảy tràn trên mái nhà được thu gom bằng máng xối, nước từ máng xối được dẫn qua các ống nhựa PVC $\Phi 60$ chảy xuống các rãnh thoát nước mưa.

- Nước mưa chảy tràn trên sân theo độ dốc (mặt bằng được bê tông hóa) chảy về các rãnh thu gom. Trên rãnh thu gom nước mưa có bố trí các hố ga để loại bỏ một phần cặn lắng trước khi thoát ra kênh thủy lợi.

- Nước mưa chảy tràn tại cơ sở được thu gom bằng đường rãnh bê tông với kích thước 0,6 m x 0,6 m. Dọc theo đường rãnh có bố trí các hố ga với kích thước mỗi hố là 0,8 m x 0,6 m để loại bỏ một phần cặn lắng trước khi thoát ra kênh thủy lợi.

- Ngoài ra, chủ cơ sở còn thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đối với nước mưa chảy tràn như sau:

- + Nước mưa khu vực cây xanh sẽ tự thấm xuống đất
- + Định kỳ nạo vét các hố ga và khai thông cống thoát nước mưa.
- + Giữ gìn vệ sinh sân đường, tránh rác thải bị cuốn vào hệ thống thoát nước mưa.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

- Công trình thu gom nước thải

Lượng nước thải phát sinh:

+ Nước thải sinh hoạt: Nước thải này phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của nhân viên, khách hàng có lưu lượng phát sinh khoảng $2,74 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nước thải phát sinh trong quá trình kinh doanh tại cơ sở: Nước thải phát sinh trong quá trình nấu ăn ước tính là $1,44 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Nước thải từ khu vực này sẽ được thu gom và xử lý trước khi xả thải theo đường ống ra kênh thủy lợi phía sau cơ sở.

- **Công trình thoát nước thải:** nước thải từ hoạt động sinh hoạt và hoạt động nấu ăn sau khi được xử lý bởi HTXLNT sẽ thoát vào ống nhựa PVC $\Phi 60$ dẫn ra kênh thủy lợi phía sau cơ sở với chiều dài 120m.

- Vị trí xả nước thải: vào kênh thủy lợi thuộc địa phận ấp Tân Qui 2, xã An Phú Tân, tỉnh Trà Vinh. Tọa độ (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 30): X=0052763, Y=01094593.

+ Hình thức xả thải: tự chảy; xả mặt; ven bờ.

+ Chế độ xả thải: 24 giờ/ngày.đêm

3.1.3. Xử lý nước thải

a. Nước thải sinh hoạt của nhân viên và khách hàng đến liên hệ

Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của nhân viên và khách hàng được thu gom về bể tự hoại 02 ngăn (kích thước mỗi ngăn: dài x rộng x cao = $1 \text{ m} \times 1 \text{ m} \times 1 \text{ m}$), số lượng 02 hầm. Vậy tổng thể tích hầm tự hoại đã trang bị là 4 m^3 đảm bảo hoàn toàn có khả năng xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở.

b. Nước thải phát sinh trong quá trình kinh doanh tại cơ sở

Hiện tại, nước thải phát sinh từ nhà bếp được thu gom về bể lắng 1, 2 và xử lý sơ bộ trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận là kênh thủy lợi phía sau cơ sở.

Để đánh giá mức độ ô nhiễm và tính chất nước thải phát sinh tại cơ sở, chủ cơ sở phối hợp với Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường lấy và thử nghiệm nước thải đầu vào trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Kết quả phân tích chất lượng nước thải của cơ sở được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.1. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sinh hoạt xả ra kênh thủy lợi

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
1	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	mg/L	14,8	100
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	10	50
3	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	1,980	10
4	NO_3^- (tính theo N)	mg/L	0,422	50

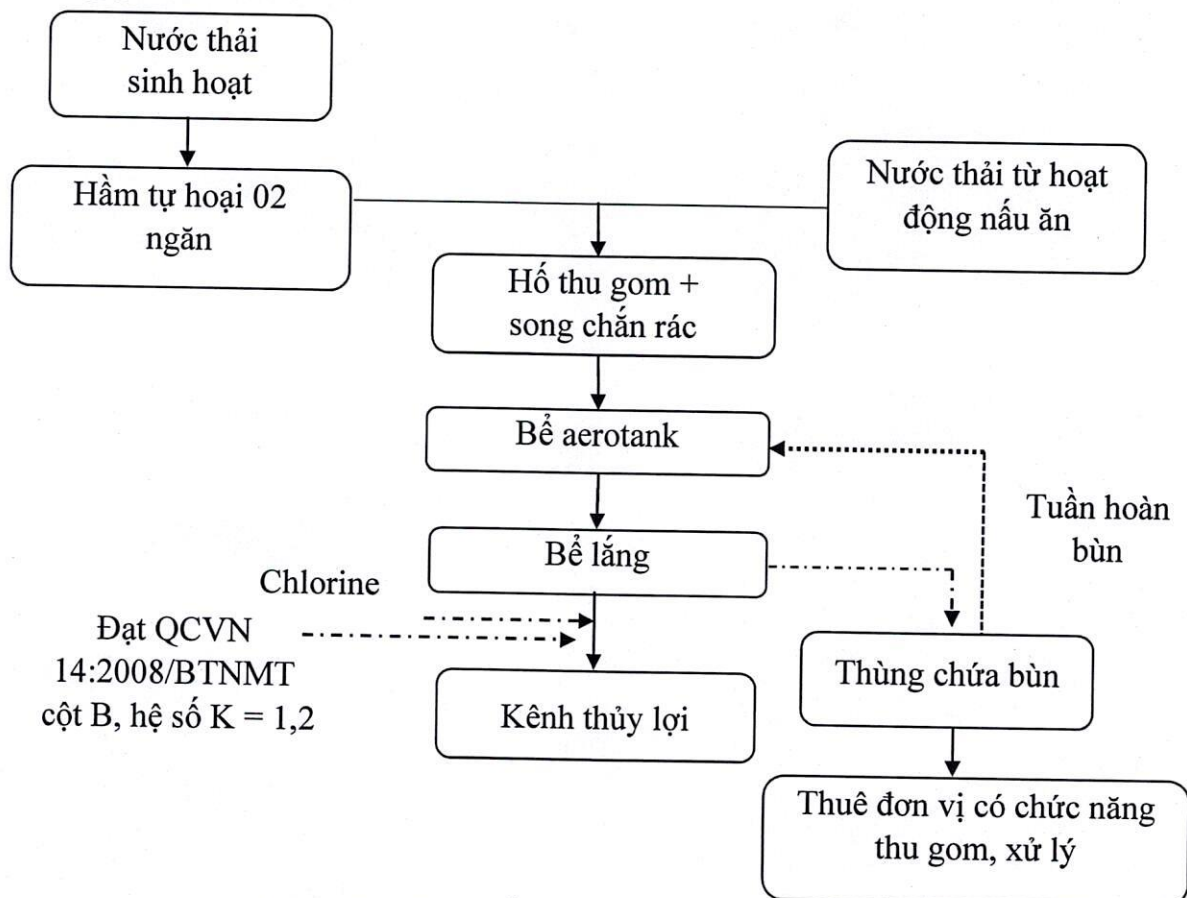
TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
5	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/L	0,186	10
6	Coliform	MPN/100mL	2,4.10 ⁵	5.000

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, 2022)

Nhận xét: Đa số các thông số thử nghiệm nước thải đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 14:2008/BTNMT, K=1,2. Tuy nhiên thông số tổng Coliforms vượt 48 lần so với QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K= 1,2) do đó cần đầu tư công trình xử lý nước thải để xử lý triệt để các chất ô nhiễm có trong nước thải của nhà hàng và không làm ảnh hưởng đến chất lượng nguồn tiếp nhận là kênh thủy lợi.

***Đề xuất bổ sung công trình biện pháp xử lý nước thải**

Để đảm bảo nước thải từ hoạt động nấu ăn và sinh hoạt của cơ sở được thu gom, xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, hệ số K =1,2 trước khi xả thải ra môi trường, đề xuất quy trình xử lý nước thải của cơ sở với công suất 5 m³/ngày đêm như sau:



Hình 3.2. Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở

***Thuyết minh quy trình**

Quy trình xử lý nước thải tại Nhà hàng được thực hiện như sau:

Nước thải từ nhà vệ sinh và khu vực bếp ăn sẽ được thu gom bằng đường ống và dẫn về hố thu gom. Trước khi vào hố thu gom, nước thải được dẫn qua

song chắn rác để giữ lại rác và chất thải rắn có kích thước lớn hơn 10mm. Nước thải tiếp tục được dẫn sang bể aerotank.

- Bể sinh học hiếu khí (Aerotank) là nơi diễn ra quá trình phân huỷ hợp chất hữu cơ bởi các vi sinh vật hiếu khí và quá trình nitrate hoá trong điều kiện cấp khí nhân tạo. Nhờ quá trình hoạt động tiêu thụ và phân giải của vi sinh vật hiếu khí mà nồng độ chất hữu cơ trong nước thải sẽ giảm dần. Nước thải sau đó sẽ được dẫn sang bể lắng.

- Tại bể lắng, hỗn hợp nước và bông cặn được phân phối đều từ dưới đáy và chuyển động với vận tốc giảm dần lên phía trên. Khi đó, các hạt bông cặn và bùn sẽ được giữ lại, phần nước trong đi lên bề mặt ngăn lắng và ra ngoài theo đường ống.

- Tại hố ga thoát nước thải sau bể lắng sẽ bổ sung chlorine để khử trùng đảm bảo nước thải đầu ra được xử lý hoàn toàn các vi sinh vật có trong nước thải. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, hệ số K=1,2.

- Thùng chứa bùn: bùn thải phát sinh sau quá trình xử lý từ bể lắng sẽ được thu gom và lưu trữ trong thùng chứa bùn (thùng chứa đảm bảo có nắp đậy kín, không rò rỉ). Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thực hiện phân tích và so sánh với QCVN 50:2013/BTNMT để xác định ngưỡng nguy hại của bùn thải và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

3.1.4. Công trình biện pháp xử lý bụi, khí thải

Trong quá trình hoạt động bụi, khí thải chủ yếu phát sinh từ các phương tiện lưu thông ra vào khu vực cơ sở. Đây là nguồn phát sinh tương đối ít. Nhằm hạn chế ảnh hưởng của bụi, khí thải chủ cơ sở thực hiện các biện pháp sau:

- Sân đường nội bộ được bê tông hóa, thường xuyên quét dọn bề mặt sân đường.

- Thu gom rác thải trong ngày, tránh trường hợp tồn đọng rác thải, từ đó phát sinh mùi gây ảnh hưởng đến môi trường không khí trong cơ sở.

- Chủ cơ sở trồng nhiều cây xanh trong khuôn viên cơ sở vừa cải thiện môi trường vi khí hậu vừa tăng mỹ quan.

- Thường xuyên tưới nước sân đường vào những ngày nắng nóng.

3.1.5. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Lượng rác thải phát sinh chủ yếu gồm rác thải sinh hoạt của nhân viên, khách hàng và hoạt động nấu ăn tại cơ sở như rau cải vụn, vẩy cá, thịt vụn, giấy vụn,... Các thành phần kể trên trong rác thải nếu không được quản lý và xử lý tốt sẽ gây ô nhiễm môi trường, mất mỹ quan.

Theo QCVN 01:2021/BXD thì hệ số phát sinh CTR sinh hoạt là 0,8 kg/người/ngày. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh ước tính như sau:

+ Số lượng nhân viên làm việc tại cơ sở là 05 người thì phát sinh khoảng:

$$Q_{SH} = 0,8 \times 5 = 4 \text{ kg/ngày.}$$

+ Do tính chất của rác thải phát sinh từ nhà bếp, ước tính lượng rác thải phát sinh chỉ bằng $\frac{1}{4}$ định mức, với khoảng 150 khách hàng/ngày phát sinh khoảng:

$$Q_{NB} = 0,8 \times 150 : 4 = 30 \text{ kg/ngày.}$$

+ Vậy tổng khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh là 34 kg/ngày.

Biện pháp xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng tại cơ sở như sau:

- Hiện tại cơ sở bố trí 04 thùng chứa rác (loại thùng có thể tích 20 l/thùng, có nắp đậy kín) xung quanh cơ sở, cuối buổi tập kết tại khu vực gần nhà vệ sinh (nền gạch, có mái che, diện tích 2m^2).
- Khi thùng chứa rác đầy, nhân viên cơ sở sẽ đổ rác vào thùng chứa rác công cộng gần khu vực cơ sở.
- Thường xuyên quét dọn và giữ gìn vệ sinh khu vực tập kết rác của cơ sở để tránh làm phát sinh mùi hôi gây ảnh hưởng đến hoạt động của nhà hàng.

Nhìn chung, các biện pháp quản lý và xử lý CTR đã được và đang áp dụng phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ sở, đảm bảo xử lý triệt để lượng chất thải phát sinh, không tồn đọng hay gây mất vệ sinh môi trường.

3.1.6. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở là rất ít chủ yếu từ quá trình bảo trì như bóng đèn huỳnh quang khoảng 4 kg/năm, hộp mực in thải bỏ khoảng 2 kg/năm. Vậy tổng khối lượng CTNH phát sinh là 6 kg/năm Để đảm bảo CTNH phát sinh không làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường tại khu vực, đề xuất áp dụng một số giải pháp như sau:

- Chất thải nguy hại phát sinh trong cơ sở sẽ được thu gom, lưu trữ trong các thùng chứa riêng biệt: có dán nhãn, có nắp đậy kín và được đặt nơi khô ráo không bị ảnh hưởng bởi nước mưa (diện tích lưu chứa: 2m^2).
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý CTNH định kỳ.

3.1.7. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

Tại cơ sở tiếng ồn phát sinh không lớn, mang tính gián đoạn chủ yếu từ các phương tiện ra vào khu vực. Do đó, tác động bởi yếu tố này là không đáng kể. Chủ cơ sở áp dụng biện pháp sau: Đặt ra các nội quy về hoạt động của phương tiện ra vào cơ sở: không bấm còi xe khi ra vào cơ sở, tắt máy khi đậu đỗ phương tiện.

3.1.8. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường**a. Sự cố về nước thải**

Để kịp thời khắc phục khi có sự cố xảy ra từ việc thu gom, xử lý nước thải cơ sở sẽ thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố, cụ thể như sau:

- Khi phát hiện có sự cố, nhân viên phụ trách tiến hành xác định nguyên nhân và thực hiện hành động khắc phục, sửa chữa.
- Khi sự cố vượt khả năng xử lý thì nhanh chóng tiến hành thông báo và phối hợp với các cơ quan chức năng để kiểm tra và có biện pháp khắc phục nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất các tác động xấu đến môi trường

b. Sự cố cháy nổ

Nhằm phòng ngừa và ứng phó kịp thời khi phát sinh sự cố cháy nổ, các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu được cơ sở áp dụng cụ thể như sau:

- Thường xuyên và định kỳ kiểm tra, sửa chữa hệ thống điện nhằm phát hiện, sửa chữa kịp thời các thiết bị hư hỏng.
- Các phương tiện PCCC luôn được kiểm tra thường xuyên và trong tình trạng sẵn sàng ứng phó sự cố.
- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có chức năng để được tập huấn định kỳ các phương pháp PCCC, ứng phó khi phát sinh cháy nổ.

Chương IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải**

- Nguồn phát sinh nước thải:
 - + Nước thải sinh hoạt.
 - + Nước thải từ hoạt động kinh doanh.
- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 5 m³/ngày đêm.
- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải từ HTXLNT tập trung.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép trong nước thải sinh hoạt tại cơ sở. Áp dụng theo QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, hệ số K=1,2) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm, giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải đề nghị cấp phép

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2)
1	pH ^(*)	-	5 - 9
2	TSS	mg/L	120
3	BOD ₅	mg/L	60
4	Nitrat	mg/L	60
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	12
6	Phosphat	mg/L	12
7	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	24
8	Tổng Coliforms ^(*)	MPN/100mL	5.000

Ghi chú: thông số đánh dấu áp dụng () hệ số K=1.

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:
- Vị trí xả nước thải: kênh thủy lợi ở phía Bắc của cơ sở thuộc địa phận ấp Tân Qui 2, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè. Tọa độ X=00552797, Y=01094569.
 - + Phương thức xả thải: tự chảy; xả mặt; ven bờ
 - + Nguồn tiếp nhận nước thải: kênh thủy lợi phía sau cơ sở.
 - + Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày.đêm

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi, khí thải: không có

Nguồn phát sinh bụi, khí thải trong quá trình hoạt động của cơ sở có mức độ tác động đến môi trường xung quanh không đáng kể.

4.3. Nội dung cấp phép đối với tiếng ồn: không có

Nguồn phát sinh tiếng ồn trong quá trình hoạt động của cơ sở có mức độ tác động đến môi trường xung quanh không đáng kể

Chương V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Từ khi đi vào hoạt động đến nay, cơ sở chưa thực hiện hồ sơ môi trường nên không thực hiện Chương trình quan trắc môi trường định kỳ. Do đó, để phục vụ cho việc thực hiện hồ sơ môi trường phục vụ cho quá trình hoạt động của cơ sở, chủ cơ sở và đơn vị tư vấn đã phối hợp với đơn vị lấy mẫu, phân tích mẫu, cụ thể như sau:

- 01 mẫu nước thải tại vị trí nước thải đầu ra sau bể thu gom nước thải từ nhà bếp.
- 01 mẫu không khí phía trước cơ sở.
- 01 mẫu nước mặt của kênh thủy lợi phía Bắc của nhà hàng.

5.1. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo

5.1.1. Kết quả giám sát chất lượng nước thải

Kết quả quan trắc nước thải trước xử lý được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải trước xử lý

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
1	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	mg/L	14,8	100
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	10	50
3	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	1,980	10
4	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/L	0,422	50
5	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/L	0,186	10
6	Coliform	MPN/100mL	2,4.10 ⁵	5.000

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, 2022)

***Nhận xét:** Đa số các thông số thử nghiệm nước thải đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K= 1,2), tuy nhiên thông số tổng Coliforms vượt 48 lần so với QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K= 1,2).

5.1.2. Kết quả giám sát chất lượng nước mặt

Kết quả quan trắc môi trường nước mặt được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 5.2. Tổng hợp kết quả quan trắc nước mặt

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
1	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	mg/L	10,0	100
2	Nhu cầu oxy sinh hóa	mg/L	8	50

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
	(BOD ₅)			
3	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	0,102	10
4	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/L	0,179	50
5	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/L	0,07	10
6	Coliform	MPN/100mL	9,3.10 ³	5.000

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, 2022)

***Nhận xét:** Đa số các thông số thử nghiệm nước mặt đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B₂), tuy nhiên thông số coliform vượt 1,86 lần so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B₂).

5.1.2. Kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh phía trước cơ sở

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2013/ BTNMT
1	Tiếng ồn	dB(A)	58,3	70 ^(*)
2	Bụi lơ lửng	mg/m ³	45	300
3	SO ₂	mg/m ³	KPH (LOD = 6,0)	350
4	NO ₂	mg/m ³	3,3	200

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường, 2022)

***Ghi chú:** Giá trị (*) áp dụng theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

Nhận xét: Kết quả phân tích cho thấy chất lượng không khí xung quanh khu vực cơ sở đạt tốt, các thông số thử nghiệm có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

Chương VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN QUẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Căn cứ theo khoản 2 Điều 39 Luật bảo vệ môi trường 2020 và khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, cơ sở không phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

6.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

- Căn cứ Điều 97, Điều 98 nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

- Căn cứ theo tình hình hoạt động của cơ sở

Đề xuất chương trình quan trắc môi trường định kỳ như sau:

Bảng 6.1. Chương trình quan trắc định kỳ của cơ sở

Nội dung quan trắc	Điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	QCVN so sánh
Nước thải	01 mẫu nước thải tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải	pH, TSS, BOD ₅ , NO ₃ ⁻ , NH ₄ ⁺ , Tổng Coliform, PO ₄ ³⁻ , Dầu mỡ ĐTV	03 tháng/lần	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2)
Không khí xung quanh	01 mẫu không khí khu vực phía trước nhà hàng	Tiếng ồn, bụi lơ lửng, SO ₂ , NO ₂	06 tháng/lần	-QCVN 05:2013/BTNMT -QCVN 26:2010/BTNMT
Giám sát khác	- Giám sát hệ thống PCCC		03 tháng/lần	
	- Giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn lao động.			
	- Giám sát chất thải rắn			

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Căn cứ Bảng giá các thông số quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh, chi phí lấy và phân tích mẫu giám sát môi trường dự kiến như sau:

Bảng 6.2. Bảng tổng hợp kinh phí thực hiện giám sát môi trường tại cơ sở

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
I	Giám sát chất lượng nước thải				10.120.208
1	pH	mẫu	4	63.567	254.268
2	TSS	mẫu	4	219.403	877.612
3	BOD ₅	mẫu	4	184.232	736.928
4	NH ₄ ⁺ -N	mẫu	4	189.193	756.772
5	NO ₃ ⁻ -N	mẫu	4	317.654	1.270.616
6	PO ₄ ³⁻ -P	mẫu	4	271.234	1.084.936
7	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	4	467.926	1.871.704
8	Tổng Coliforms	mẫu	4	816.843	3.267.372
II	Giám sát chất lượng không khí và tiếng ồn				3.452.816
1	Tiếng ồn	mẫu	2	126.862	253.724
2	Bụi	mẫu	2	262.620	525.240
3	SO ₂	mẫu	2	440.948	881.896
4	NO ₂	mẫu	2	895.978	1.791.956
Trước thuế					13.573.024
Thuế VAT 8%					1.085.842
Tổng cộng					14.658.866

**Chương VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ**

Từ khi đi vào hoạt động đến nay, cơ sở không có đợt thanh tra, kiểm tra của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Chương VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Thanh Trà Quán xin cam kết

- Cam kết đảm bảo các nguồn phát sinh chất thải do hoạt động của cơ sở nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

+ Đầu tư thực hiện công trình xử lý nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, áp dụng hệ số K =1,2) trước khi thải vào nguồn tiếp nhận là kênh thủy lợi phía sau cơ sở.

+ Chất thải rắn phát sinh được quản lý theo đúng quy định.

- Chủ cơ sở cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường đã đề ra trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở sau khi được phê duyệt.

- Cam kết bồi thường và khắc phục ô nhiễm môi trường theo đúng quy định trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra mà xác định nguyên nhân là do quá trình hoạt động của cơ sở.

- Chấp hành chế độ thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

- Cam kết chấp hành tốt về việc phòng cháy chữa cháy tại cơ sở.

Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực của thông tin trình bày trong toàn bộ hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường nay của cơ sở. Kính đề nghị cơ quan cấp phép môi trường xem xét, phê duyệt./.

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HỘ KINH DOANH

Số: 58D8003451

Đăng ký lần đầu, ngày 31 tháng 10 năm 2022

1. Tên hộ kinh doanh: HỘ KINH DOANH: THANH TRÀ QUÁN

2. Địa chỉ trụ sở hộ kinh doanh: Số nhà 128, ấp Tân Qui 2, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: 0982519337

Fax:

Email:

Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh: Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (4773). Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (5610).

Chi tiết: *Kinh doanh nhà hàng ẩm thực đặc trưng kết hợp bán đặc sản, hàng lưu niệm, hàng OCOP.*

4. Vốn kinh doanh: 350.000.000 đồng.

5. Chủ thể thành lập hộ kinh doanh: Cá nhân

6. Thông tin về chủ hộ kinh doanh

Họ và tên: **VÕ THÀNH NHẬN**

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 01/01/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Căn cước công dân.

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 084074002390

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: Cục trưởng cục Cảnh sát quản lý hành chính

về trật tự xã hội.

Địa chỉ thường trú: ấp Tân Qui 2, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

Địa chỉ liên lạc: ấp Tân Qui 2, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

* **Lưu ý:** Hộ kinh doanh phải thực hiện đăng ký khai báo thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận ĐKKD (TT 105/2020/BTC); thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 956... Quyển: 01.SCT/BS
Cầu Kè, ngày 27 tháng 12 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG TỰ PHÁP



Lam Huỳnh Như Thương

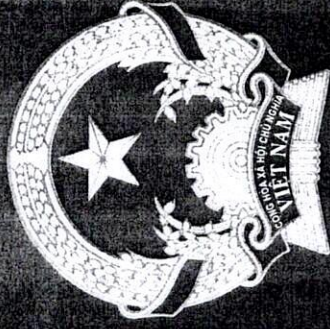
KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Anh Tuấn

NHỮNG THAY ĐỔI SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

<p>Ngày tháng năm</p> <p>20.9.2006</p>	<p>Số và nội dung quyết định</p> <p>Nội dung về tên: HUYNH VĂN MẠNH về số CMND là: 3305508222 in thay giấy chứng nhận SĐĐ Có xu nột của chủ sử dụng. Công cụ vào biên bản kiểm tra của ban công chứng ký QSDP số: 317/BB - VPAKQSDP ngày 20.9.2006. Máy diên, bình, kho chứng theo giấy CMND là tên: HUYNH TẤN MẠNH về số CMND: 3345895761</p>	<p>Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền</p> <p>QUẢN LÝ PHÒNG</p> <p><i>[Signature]</i></p>
--	--	--



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý !

- 1- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo các điều 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79 Luật Đất đai 1993.
- 2- Khi có thay đổi về hình thức, quy mô sử dụng, mục đích sử dụng và người sử dụng khu đất, phải mang giấy chứng nhận này đến đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- 3- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ một nội dung nào trong giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc làm hư hỏng giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

Huyện Cầu Kè

BẢN SAO

CHỨNG NHẬN

Họ ông: *Huỳnh Văn Mạnh*, sinh năm 1948, CMND: 330350822
Trụ quán: *Ấp Tân Dúi 2 - Xã An Phú Tân - Huyện Cầu Kè*

Được quyền sử dụng (6670) m² đất.

Tại: Xã An Phú Tân
Huyện Cầu Kè
Tỉnh Trà Vinh

Theo bảng liệt kê dưới đây:

Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng	Phần ghi thêm
2	239	4750	Quá	04/07/1953	Xây dựng bán đồ địa chính chính quy sẽ được kiểm đo lại diện tích đất
2	239	90	T	Lưu địa	
2	244	1830	Quá	04/07/1953	

Ngày 08 tháng 7 năm 2003

Chủ tịch UBND HUYỆN



Vào sổ cấp giấy chứng nhận
Quyền sử dụng đất
Số..... QSDĐ/75/BA-UBH

CK044522

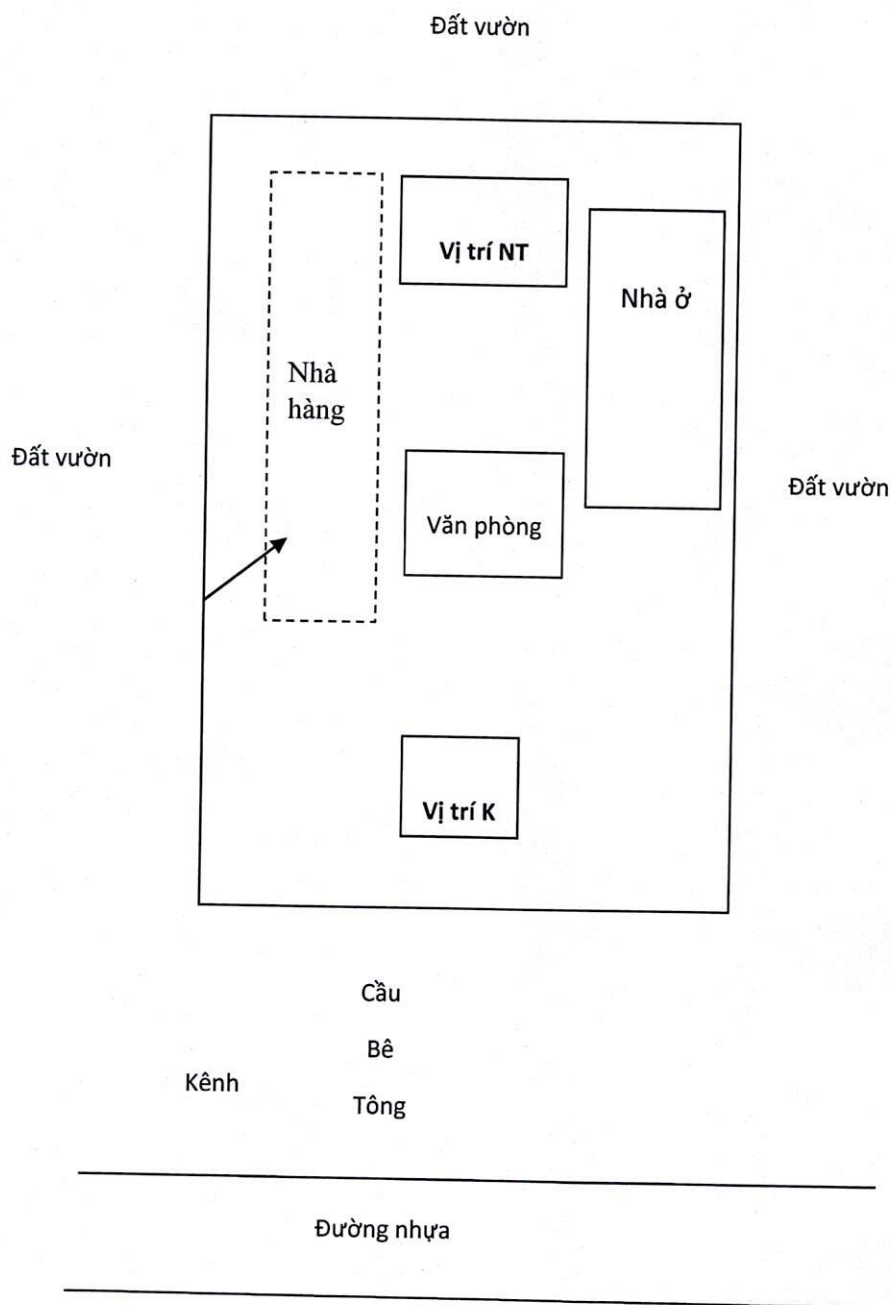
PHỤ LỤC I

MỘT SỐ GIẤY TỜ CÓ LIÊN QUAN

PHỤ LỤC II
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

PHỤ LỤC III

CÁC BẢN VẼ KÈM THEO





Số: 23004 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **HỘ KINH DOANH THANH TRÀ QUÁN**

Địa chỉ: 128, ấp Tân Qui 2, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 27/12/2022

Địa điểm lấy mẫu: Thanh Trà Quán (ấp Tân Qui 2, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 01 mẫu không khí tại khu vực hộ kinh doanh Thanh Trà Quán

Ngày trả kết quả: 11/01/2023

1. Mã số mẫu: 123/22-1

Ký hiệu mẫu: K

2. Phương pháp lấy mẫu, thử nghiệm

TT	Thông số	Phương pháp lấy mẫu, thử nghiệm
1	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010
2	Bụi lơ lửng	TCVN 5067:1995
3	SO ₂	TCVN 5971:1995
4	NO ₂	TCVN 6137:2009

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2013/ BTNMT
1	Tiếng ồn	dBA	58,3	70 ^(*)
2	Bụi lơ lửng	mg/m ³	45	300
3	SO ₂	mg/m ³	KPH (LOD = 6,0)	350
4	NO ₂	mg/m ³	3,3	200

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- QCVN 05:2013/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (trung bình 1 giờ).
- ^(*) áp dụng QCVN 26:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (áp dụng đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ)

- Thông số đo tại hiện trường: tiếng ồn.
- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.
- Không lưu mẫu.

Nhân xét: Kết quả thử nghiệm cho thấy tất cả các thông số có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 05:2013/BTNMT

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**



Lư Văn Bình

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Thu Hiền



Số: 23005 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **HỘ KINH DOANH THANH TRÀ QUÁN**

Địa chỉ: 128, ấp Tân Qui 2, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 27/12/2022

Địa điểm lấy mẫu: Thanh Trà Quán (ấp Tân Qui 2, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt tại kênh thủy lợi tiếp giáp hộ kinh doanh Thanh Trà Quán

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-6:2018, TCVN 8880:2011

Ngày trả kết quả: 11/01/2023

1. Mã số mẫu: 123/22-2

Ký hiệu mẫu: NM

2. Phương pháp thử nghiệm

STT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
1	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ⁽²⁾	SMEWW 5210D:2017
3	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 NH ₃ B&F:2017
4	NO ₃ ⁻ (tính theo N) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017
5	PO ₄ ³⁻ (tính theo P) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 P E:2017
6	Coliform	SMEWW 9221B:2017

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
1	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	mg/L	10,0	100
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	8	50
3	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	0,102	10
4	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/L	0,179	50
5	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/L	0,07	10
6	Coliform	MPN/100mL	9,3.10 ³	5.000

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- ⁽¹⁾: thông số được VILAS công nhận.
- ⁽²⁾: thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích các số 0006/MT/0001/0123 ngày 11/01/2023.

- QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Trong đó giá trị tối đa cho phép được tính theo công thức $C_{max} = C \times K$, với:

+ C: giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm (cột B).

+ K: hệ số ứng với loại hình nhà hàng ăn uống, cửa hàng thực phẩm với quy mô, diện tích sử dụng lớn hơn hoặc bằng 500m² (K=1).

- KPH: không phát hiện, LOD: giới hạn phát hiện.

- Không lưu mẫu.

Nhận xét: Kết quả thử nghiệm cho thấy đã số các thông số thử nghiệm có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 14:2008/BTNMT, riêng thông số Coliform vượt giới hạn quy định.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG**

Lu Văn Bình

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Thị Thu Hiền



Số: 23006 /KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **HỘ KINH DOANH THANH TRÀ QUÁN**

Địa chỉ: 128, ấp Tân Qui 2, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 27/12/2022

Địa điểm lấy mẫu: Thanh Trà Quán (ấp Tân Qui 2, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh)

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước trong ao tiếp nhận nước thải sinh hoạt tại hộ kinh doanh Thanh Trà Quán

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995, TCVN 8880:2011

Ngày trả kết quả: 11/01/2023

1. Mã số mẫu: 123/22-3

Ký hiệu mẫu: NT

2. Phương pháp thử nghiệm

STT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
1	Tổng cặn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾	SMEWW 2540 D:2017
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ⁽²⁾	SMEWW 5210D:2017
3	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 NH ₃ B&F:2017
4	NO ₃ ⁻ (tính theo N) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ E:2017
5	PO ₄ ³⁻ (tính theo P) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 P E:2017
6	Coliform	SMEWW 9221B:2017

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
1	Tổng cặn lơ lửng (TSS)	mg/L	14,8	100
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	10	50
3	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	1,980	10
4	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/L	0,422	50
5	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/L	0,186	10
6	Coliform	MPN/100mL	2,4.10 ⁵	5.000

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.
 - Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
 - ⁽¹⁾: thông số được VILAS công nhận.
 - ⁽²⁾: thông số do nhà thầu phụ thực hiện. Hợp đồng phụ với Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ (VIMCERTS 019), kết quả phân tích các số 0003/MT/0001/0123 ngày 11/01/2023.
 - QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Trong đó giá trị tối đa cho phép được tính theo công thức $C_{max} = C \times K$, với:
 - + C: giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm (cột B).
 - + K: hệ số ứng với loại hình nhà hàng ăn uống, cửa hàng thực phẩm với quy mô, diện tích sử dụng lớn hơn hoặc bằng 500m² (K=1).
 - KPH: không phát hiện, LOD: giới hạn phát hiện.
 - Không lưu mẫu.
- Nhận xét: Kết quả thử nghiệm cho thấy đa số các thông số thử nghiệm có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 14:2008/BTNMT, riêng thông số Coliform vượt giới hạn quy định.

**P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG****Lư Văn Bình****KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC****Trần Thị Thu Hiền**